

**PHỤ LỤC. DANH MỤC KỸ THUẬT PHÊ DUYỆT
THỰC HIỆN TẠI TRẠM Y TẾ PHƯỜNG HÀ NAM**

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
2	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
3	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
4	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
5	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
6	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
7	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
8	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
9	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sode bàng quang
10	3.510	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
11	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
12	3.178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
13	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
14	3.1695	03. NHI KHOA	Rửa cùng đồ
15	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
16	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
17	3.1955	03. NHI KHOA	Nhổ răng sữa
18	3.1959	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi trẻ em
19	3.2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
20	3.2119	03. NHI KHOA	Trích nhọt ống tai ngoài
21	3.2120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
22	3.2150	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi trước
23	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024	Tên chương	Tên kỹ thuật
24	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
25	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
26	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
27	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
28	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
29	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
30	11.5	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
31	13.33	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ thường ngôi chòm
32	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
33	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
34	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
35	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
36	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
37	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
38	13.198	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh
39	14.197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
40	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
41	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
42	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
43	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
44	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
45	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
46	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
47	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
48	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
49	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
50	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
51	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
52	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024	Tên chương	Tên kỹ thuật
53	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
54	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
55	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
56	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
57	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
58	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
59	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
60	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
61	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
62	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
63	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
64	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
65	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
66	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
67	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
68	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
69	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
70	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
71	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
72	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024	Tên chương	Tên kỹ thuật
73	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
74	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
75	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
76	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
77	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
78	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
79	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
80	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
81	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
82	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
83	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
84	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
85	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
86	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
87	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
88	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
89	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
90	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
91	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
92	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024	Tên chương	Tên kỹ thuật
93	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
94	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
95	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
96	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
97	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
98	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
99	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
100	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch
101	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
102	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
103	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
104	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
105	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
106	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch
107	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch
108	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch
109	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
110	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
111	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
112	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024	Tên chương	Tên kỹ thuật
113	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
114	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
115	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
116	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
117	21.13	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt
118	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
119	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
120	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
121	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
122	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
123	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
124	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
125	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
126	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
127	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
128	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
129	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
130	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
131	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
132	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
133	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024	Tên chương	Tên kỹ thuật
134	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
135	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
136	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
137	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]
138	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
139	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
140	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
141	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
142	24.21	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis Mantoux
143	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
144	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
145	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
146	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
147	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
148	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
149	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
150	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024	Tên chương	Tên kỹ thuật
151	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
152	24.185	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh
153	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
154	24.225	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 IgM/IgG test nhanh
155	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
156	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
157	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
158	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
159	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
160	17.35	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lăn trở khi nằm
161	17.41	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với thanh song song
162	17.42	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung tập đi
163	17.43	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024	Tên chương	Tên kỹ thuật
164	17.44	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với gậy
165	17.92	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
Tổng số: 165 kỹ thuật			